



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 24 tháng 06 năm 2010.

- **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Ông Lương Quốc Khánh	Thành viên
Bà Phạmova Hoàng Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Bà Khổng Thị Kim Nga	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Đình Hưng

Tổng Giám Đốc

Ông Phùng Minh Tuấn

Giám đốc Thương mại và Tài Chính

Ông Đỗ Trung Thông

Giám đốc Sản xuất và Kỹ thuật

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2011



Đặng Đình Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84 8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 06.11.366/AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO THỜI KỲ TỪ 01/01/2011 ĐẾN 30/06/2011
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN VIỆT NAM

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An Việt Nam.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011, được lập tại ngày 18 tháng 7 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN VIỆT NAM từ trang 4 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của Chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		139.591.373.665	126.823.798.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.365.567.969	6.396.386.777
1. Tiền	111		4.965.567.969	6.396.386.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.400.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	25.960.000	4.925.960.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.960.000	4.925.960.000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.012.551.605	58.827.575.578
1. Phải thu của khách hàng	131		31.223.276.235	54.018.881.325
2. Trả trước cho người bán	132		3.146.153.446	1.825.060.596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.301.858.061	3.642.369.794
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(658.736.137)	(658.736.137)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	69.741.535.683	42.007.308.512
1. Hàng tồn kho	141		70.589.976.551	42.855.749.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(848.440.868)	(848.440.868)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.445.758.408	14.666.567.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		248.968.901	216.298.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.172.760.226	165.096.312
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	22.024.029.281	14.285.172.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		52.528.140.418	46.868.444.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.053.233.366	12.962.333.741
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	V.06	19.053.233.366	12.962.333.741
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4.157.890.787	4.483.454.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.965.049.635	3.260.959.349
- Nguyên giá	222		7.590.649.656	7.504.149.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.625.600.021)	(4.243.190.307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.192.841.152	1.222.495.588
- Nguyên giá	228		1.530.868.227	1.530.868.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(338.027.075)	(308.372.639)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	29.317.016.265	29.407.016.265
1. Đầu tư vào công ty con	251		29.317.016.265	29.407.016.265
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	15.639.939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10		15.639.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		192.119.514.083	173.692.243.698

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		102.573.725.797	90.105.266.726
I. Nợ ngắn hạn	310		100.215.272.519	87.689.623.648
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	27.663.018.149	30.235.914.657
2. Phải trả cho người bán	312		23.952.155.999	14.999.227.823
3. Người mua trả tiền trước	313		23.713.879.898	12.527.458.154
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	8.880.132.063	10.833.321.660
5. Phải trả người lao động	315		991.292.000	1.562.653.000
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	13.800.441.875	16.164.835.868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.214.352.535	1.366.212.486
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		2.358.453.278	2.415.643.078
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		332.135.932	389.325.732
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.026.317.346	2.026.317.346
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		89.545.788.286	83.586.976.972
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	89.545.788.286	83.586.976.972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.498.500.000	31.079.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.170.748.000	16.240.748.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.795.735.775	5.057.688.995
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.169.467.649	2.800.444.259
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.911.336.862	28.408.295.718
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		192.119.514.083	173.692.243.698

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			
USD		3.201.08	25.834.95
EUR		614.34	614.04

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Bùi Thị Phước Hạnh



Giám đốc

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

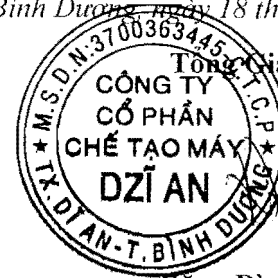
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 15	103.396.961.378	51.613.696.562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 16	103.396.961.378	51.613.696.562
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 17	70.605.874.641	35.464.642.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.791.086.737	16.149.053.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	700.130.848	356.074.077
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	3.103.311.090	4.572.873.376
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.335.522.777	3.323.662.136
8. Chi phí bán hàng	24		19.004.448.253	11.547.174.507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.216.309.097	3.721.396.427
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		7.167.149.145	(3.336.316.329)
11. Thu nhập khác	31	VI.20	1.537.406.993	235.903.143
12. Chi phí khác	32	VI.21	28.319.500	176.118.960
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.509.087.493	59.784.183
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.676.236.638	(3.276.532.146)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	1.301.435.496	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.374.801.142	(3.276.532.146)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	2.208	(1.130)

Kế toán trưởng

Bùi Thị Phước Hạnh

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2011



Tổng Giám đốc

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	147.039.873.905	104.131.195.620
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(129.119.993.971)	(85.735.130.383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.283.846.093)	(3.081.854.500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.335.522.777)	(3.721.396.427)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.331.457.116)	(1.782.877.647)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.831.424.108
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(4.981.372.875)	(9.574.154.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	6.987.681.073	2.067.206.444
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(86.500.000)	(204.272.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác (Cambodia)	25	(6.090.899.625)	(6.032.138.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	313.096.252	356.074.077
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(5.864.303.373)	(5.880.336.810)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	3.418.700.000	15.748.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.255.636.336	34.051.970.708
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.828.532.844)	(58.433.658.299)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	845.803.492	(8.633.287.591)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.969.181.192	(12.446.417.957)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.396.386.777	13.237.824.547
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>8.365.567.969</u>	<u>791.406.590</u>

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

 Đặng Đình Hưng

Bùi Thị Phước Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 24 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Tổng vốn chủ sở hữu đến 30 tháng 06 năm 2011 là: 34.498.500.000 VND (Ba mươi bốn tỷ bốn trăm chín tám triệu năm trăm ngàn đồng).

Đến 30/06/2011 công ty có các công ty con và chi nhánh như sau:

1. Năm 2008, Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzię An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

2. Công ty con là Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH-ĐTRNN ngày 25 tháng 04 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Tổng vốn đầu tư của dự án là: 3.500.000 USD. Trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là: 2.000.000 USD.

Địa chỉ trụ sở chính: Phum Toul Vihear, Khum Chirou Pi, Srok Tboung Khmum, Kampong Cham, Cambodia.

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy sản xuất điện sinh khối (chạy bằng trấu và phế liệu nông nghiệp) với tổng công suất 3.000 KW.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động trừ sừ).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

6. Tổng số nhân viên đến 30/06/2011:

208 · Người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo công văn số 4830/CT-TT&HT ngày 23/07/2008 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương trả lời cho Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm và thời gian hưởng thuế suất ưu đãi còn lại từ năm 2004 đến hết năm 2012 và tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp thêm 6 năm kể từ năm 2004 đến hết năm 2009.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	30/06/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	4.965.567.969	6.396.386.777
Tiền mặt	1.949.585	167.912
Tiền gửi ngân hàng	4.963.618.384	6.396.218.865
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>4.867.074.059</i>	<i>5.861.326.250</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>83.921.264</i>	<i>522.278.665</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	<i>12.623.061</i>	<i>12.613.950</i>
Các khoản tương đương tiền	3.400.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.400.000.000	
Cộng	8.365.567.969	6.396.386.777
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	25.960.000	4.925.960.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>25.960.000</i>	<i>4.925.960.000</i>
Cộng	25.960.000	4.925.960.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	4.301.858.061	3.642.369.794
<i>Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn</i>	<i>271.186.119</i>	<i>111.547.820</i>
<i>Thuế GTGT tạm truy nộp do chưa có thanh toán xuất khẩu</i>	<i>499.849.968</i>	
<i>Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng</i>	<i>3.478.109.902</i>	<i>3.478.109.902</i>
<i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	<i>52.712.072</i>	<i>52.712.072</i>
Cộng	4.301.858.061	3.642.369.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2011	01/01/2011	
4. Hàng tồn kho			
Nguyên liệu, vật liệu	20.657.090.311	12.716.615.891	
Công cụ, dụng cụ	52.899.308	47.785.933	
Chi phí SX, KD dở dang	6.289.793.124	6.847.575.157	
Thành phẩm	9.573.160.463	7.293.346.607	
Hàng gửi đi bán	34.017.033.345	15.950.425.792	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	70.589.976.551	42.855.749.380	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(848.440.868)	(848.440.868)	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	69.741.535.683	42.007.308.512	
5. Tài sản ngắn hạn khác			
Tạm ứng	9.180.227.945	4.924.894.665	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.843.801.336	9.360.278.241	
<i>Kí quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành</i>	<i>12.843.801.336</i>	<i>9.360.278.241</i>	
Cộng	22.024.029.281	14.285.172.906	
6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc			
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	19.053.233.366	12.962.333.741	
Cộng	19.053.233.366	12.962.333.741	
7. Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh ở trang 26)			
8. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.391.038.227	139.830.000	1.530.868.227
Số dư cuối năm	1.391.038.227	139.830.000	1.530.868.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	291.646.139	16.726.500	308.372.639
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>15.671.436</i>	<i>13.983.000</i>	<i>29.654.436</i>
Số dư cuối năm	307.317.575	30.709.500	338.027.075
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.099.392.088	123.103.500	1.222.495.588
Số dư cuối năm	1.083.720.652	109.120.500	1.192.841.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Tài sản cố định vô hình còn lại là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào Công ty con TNHH MTV Trấu Mè Kông	-	-	100%	90.000.000
Công ty TNHH Nhà Máy Tonlebet - Cambodia	100%	29.317.016.265	100%	29.317.016.265
Cộng		29.317.016.265		29.407.016.265

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

1. Đến ngày 22/12/2010 Hội Đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số DZM-IV/13/NQ về việc giải thể công ty trấu Mè Kông. Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty đã hoàn tất hồ sơ giải thể.

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	-	15.639.939
<i>Vật dụng văn phòng</i>		15.639.939
Cộng	-	15.639.939

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngân hàng	27.663.018.149	30.235.914.657
<i>Chi nhánh ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương</i>	27.663.018.149	30.235.914.657
Cộng	27.663.018.149	30.235.914.657

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
11.0079/HĐTD.HM	5/5/2011	30/04/2012	18,5%/năm	Xe ô tô, QSDD, Máy móc thiết bị, CCTG và tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	1.217.592.167	3.431.084.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	810.205.535	840.227.156
Thuế xuất, nhập khẩu	1.447.521.921	360.705.026
Thuế thu nhập cá nhân	5.404.812.440	6.201.304.490
Cộng	8.880.132.063	10.833.321.660
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
• Bảo hiểm xã hội, y tế	14.600.013	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.785.841.862	16.164.835.868
<i>Lương theo doanh thu</i>	<i>13.062.245.068</i>	<i>14.135.410.377</i>
<i>Tạm trích thưởng theo Doanh thu (đại diện bán hàng)</i>	<i>460.047.418</i>	
<i>Trích trước chi phí lắp đã xuất hóa đơn</i>	<i>240.909.376</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>22.640.000</i>	
<i>Khác</i>		<i>29.425.491</i>
Cộng	13.800.441.875	16.164.835.868
14. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang số 27 - 28)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của các cổ đông	34.498.500.000	31.079.800.000
Cộng	34.498.500.000	31.079.800.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.498.500.000	31.079.800.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>31.079.800.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>3.418.700.000</i>	<i>6.079.800.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>34.498.500.000</i>	<i>31.079.800.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.449.850	3.107.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.449.850	3.107.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.449.850	3.107.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.449.850	3.107.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.449.850	3.107.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

	30/06/2011	01/01/2011
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	5.795.735.775	5.057.688.995
Quỹ dự phòng tài chính	3.169.467.649	2.800.444.259
Cộng	8.965.203.424	7.858.133.254

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	103.396.961.378	51.613.696.562
Cộng	103.396.961.378	51.613.696.562
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	103.396.961.378	51.613.696.562
Cộng	103.396.961.378	51.613.696.562
17. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	70.605.874.641	35.464.642.658
Cộng	70.605.874.641	35.464.642.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313.096.252	356.074.077
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	387.034.596	
Cộng	700.130.848	356.074.077
19. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.335.522.777	3.323.662.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	677.788.313	1.249.211.240
Chi phí không thể thu hồi đầu tư vào Công ty con	90.000.000	
Cộng	3.103.311.090	4.572.873.376
20. Thu nhập khác		
Thu từ xóa nợ phải trả của khách hàng	1.369.915.670	
Thu nhập khác	167.491.323	235.903.143
Cộng	1.537.406.993	235.903.143
21. Chi phí khác		
Chi phí khác	28.319.500	176.118.960
Cộng	28.319.500	176.118.960
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.676.236.638	(3.276.532.146)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	176.118.960
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	8.676.236.638	(3.100.413.186)
3.1 Thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế	8.676.236.638	
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.301.435.496	-
4.1 Từ thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.1*15%)	1.301.435.496	
23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.304.644.338	33.548.902.765
Chi phí nhân công	6.847.048.597	1.032.273.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412.064.150	453.090.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.500.385.617	6.837.583.914
Chi phí khác bằng tiền	308.018.346	1.485.943.496
Cộng	96.372.161.048	43.357.794.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.374.801.142	(3.276.532.146)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7.374.801.142	(3.276.532.146)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.339.606	2.899.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.208	(1.130)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

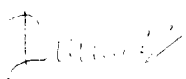
1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ
1. Cty TNHH Nhà Máy Tonlebet - cambodia	Mẹ - Con	Góp vốn Bán hàng hóa		29.317.016.265 1.971.135.724
2. Chi nhánh Cambodia	Chi nhánh	Cấp vốn Bán hàng hóa	6.102.617.025 1.018.584.537	19.053.233.366 4.297.240.712
3. Ông Đặng Đình Hưng	Tổng giám đốc kiêm chủ tịch HĐQT	Lương	458.202.000	
4. Nguyễn Đức Cường	Thành viên HĐQT	Vay nợ, trả lãi	980.000.000	

3. Những thông tin khác.

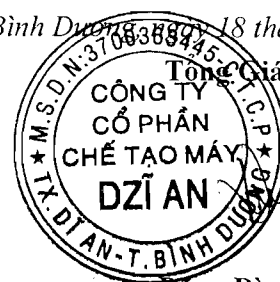
Trong kỳ, Công ty đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 430/BKH - ĐTRNN ngày 06 tháng 04 năm 2011 do Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp. Tên tổ chức kinh tế thành lập tại nước ngoài: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MTV SINGGEN; Địa chỉ: YS-One#07-301, Yishun Street 23 Singapore 768441; Tổng vốn đầu tư của Công ty là 60.000 đô la Singapore, tương đương 990.000.000 Việt nam đồng. Hiện nay, công ty chưa hoạt động.

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2011



Tổng Giám đốc

Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.163.224.919	2.094.373.918	3.176.853.178	69.697.641	7.504.149.656
<i>Mua trong năm</i>		<i>86.500.000</i>			<i>86.500.000</i>
Số dư cuối năm	2.163.224.919	2.180.873.918	3.176.853.178	69.697.641	7.590.649.656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	827.014.339	1.811.956.513	1.534.521.814	69.697.641	4.243.190.307
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>60.514.512</i>	<i>87.596.786</i>	<i>234.298.416</i>		<i>382.409.714</i>
Số dư cuối năm	887.528.851	1.899.553.299	1.768.820.230	69.697.641	4.625.600.021
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.336.210.580	282.417.405	1.642.331.364	-	3.260.959.349
Số dư cuối năm	1.275.696.068	281.320.619	1.408.032.948	-	2.965.049.635

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.051.602.288 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.798.274.017 VNĐ.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
dư đầu năm trước	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)	361.449.908	4.686.694.386	2.614.946.955	24.189.176.565	63.424.415.814
ng vốn	6.079.800.000							6.079.800.000
ặng dư		9.354.300.000						9.354.300.000
n cổ phiếu			314.300.000					314.300.000
i nhuận sau thuế năm 2010							3.554.103.116	3.554.103.116
ân phối quỹ năm 2010					370.994.609	185.497.304	(556.491.913)	-
ích lập Quỹ khen thưởng và úc Lợi năm 2010							(222.596.765)	(222.596.765)
ều chỉnh giảm khác							(9.542.735)	(9.542.735)
ều chỉnh tăng khác							1.453.647.450	1.453.647.450
àn nhập				(361.449.908)				(361.449.908)
dư cuối năm trước	31.079.800.000	16.240.748.000	-	-	5.057.688.995	2.800.444.259	28.408.295.718	83.586.976.972

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
đầu năm nay	31.079.800.000	16.240.748.000	-	-	5.057.688.995	2.800.444.259	28.408.295.718	83.586.976.972
ng vốn	3.418.700.000						(3.418.700.000)	-
ặng dư		(70.000.000)						(70.000.000)
ợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu n 2011							7.374.801.142	7.374.801.142
m phân phối quỹ sáu tháng đầu n 2011					738.046.780	369.023.390	(1.107.070.170)	-
m phân phối Quỹ khen thưởng Phúc Lợi sáu tháng đầu năm 11							(442.828.068)	(442.828.068)
ều chỉnh giảm khác							(903.161.761)	(903.161.761)
đầu cuối kỳ này	34.498.500.000	16.170.748.000	-	-	5.795.735.775	3.169.467.649	29.911.336.862	89.545.788.286

